CÔNG TY CP SUPE PHỐT PHÁT VÀ HÓA CHẤT LÂM THAO

BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP

ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2021

HÀ NỘI, THÁNG 02 NĂM 2022

MỤC LỤC

NỘI DUNG	TRANG
BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC	02 - 03
BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP	04 - 05
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN TỔNG HỢP	06 - 07
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH TỔNG HỢP	08
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ TỔNG HỢP	09
BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP	10 - 38

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Chúng tôi, các thành viên Ban Tổng giám đốc Công ty Cổ phần Supe phốt phát và Hóa chất Lâm Thao (gọi tắt là "Công ty") trình bày Báo cáo này cùng với Báo cáo tài chính tổng hợp của Công ty đã được kiểm toán cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2021.

Hội đồng quản trị và Ban Tổng giám đốc

Các thành viên của Hội đồng quản trị và Ban Tổng giám đốc điều hành Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2021 và đến ngày lập Báo cáo này, gồm:

Hội đồng quản trị

Ông Phạm Quang Tuyến	Chủ tịch
Ông Phạm Thanh Tùng	Thành viên
Ông Bùi Sơn Hải	Thành viên
Ông Nguyễn Thành Công	Thành viên
Bà Nguyễn Thị Thùy Dương	Thành viên

Ban Tổng giám đốc

Ông Phạm Thanh Tùng	Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Thành Công	Phó Tổng giám đốc (Bổ nhiệm lại theo Quyết định số 22/QĐ-SPLT ngày 20/4/2021)
Ông Vũ Xuân Hồng	Phó Tổng giám đốc
Ông Văn Khắc Minh	Phó Tổng giám đốc

Trách nhiệm của Ban Tổng giám đốc

Ban Tổng giám đốc Công ty có trách nhiệm lập Báo cáo tài chính tổng hợp phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong năm, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính tổng hợp. Trong việc lập Báo cáo tài chính tổng hợp này, Ban Tổng giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các phán đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính tổng hợp hay không;
- Lập Báo cáo tài chính tổng hợp trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh; và
- Thiết kế và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày Báo cáo tài chính tổng hợp hợp lý nhằm hạn chế rủi ro và gian lận.

Ban Tổng giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng sổ kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính của Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính tổng hợp tuân thủ chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính tổng hợp. Ban Tổng giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

(tiếp theo)

Ban Tổng giám đốc xác nhận rằng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập Báo cáo tài chính tổng hợp.

Thay mặt và đại diện cho Ban Tổng giám đốc,

CÔNG TY CP SUPE PHỐT PHÁT VÀ HÓA CHẤT LÂM THAO

CÔNG TY CỔ PHẦN SUPE PHỐT PHÁT VÀ HÓA CHẤT LÂM THAO

Phạm Thanh Tùng
Tổng Giám đốc
Phú Thọ, ngày 24 tháng 02 năm 2022

Số: 41 -22/BC-TC/VAE

Hà Nội, ngày 24 tháng 02 năm 2022

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi: **Các cổ đông**
Hội đồng quản trị và Ban Tổng giám đốc
Công ty Cổ phần Supe phốt phát và Hóa chất Lâm Thao

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo tài chính tổng hợp kèm theo của Công ty Cổ phần Supe phốt phát và Hóa chất Lâm Thao (gọi tắt là "Công ty"), *được lập ngày 24 tháng 02 năm 2022, từ trang 06 đến trang 38*, bao gồm: Bảng cân đối kế toán tổng hợp tại ngày 31/12/2021, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh tổng hợp, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ tổng hợp cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh báo cáo tài chính tổng hợp.

Trách nhiệm của Ban Tổng giám đốc

Ban Tổng giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính tổng hợp của Công ty theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính tổng hợp và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính tổng hợp không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính tổng hợp dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính tổng hợp của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính tổng hợp. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính tổng hợp do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính tổng hợp trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính tổng hợp.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP
(tiếp theo)

Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến chúng tôi, báo cáo tài chính tổng hợp đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31/12/2021, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính tổng hợp.

Trần Quốc Tuấn	**Ngô Bá Duy**
Tổng Giám đốc	Kiểm toán viên
Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán: 0148-2018-034-1	*Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán: 1107-2018-034-1*
Thay mặt và đại diện cho	
CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN VÀ ĐỊNH GIÁ VIỆT NAM	

Mẫu số B 01 - DN

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN TỔNG HỢP

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2021

Đơn vị tính: VND

	TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2021	01/01/2021
A	**TÀI SẢN NGẮN HẠN**	**100**		**1.960.465.923.047**	**1.451.563.361.195**
I	**Tiền và các khoản tương đương tiền**	**110**		**18.309.687.976**	**72.612.766.255**
1	Tiền	111	V.1.	18.309.687.976	72.612.766.255
II	**Đầu tư tài chính ngắn hạn**	**120**		**380.000.000.000**	**-**
1	Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123	V.2.	380.000.000.000	-
III	**Các khoản phải thu ngắn hạn**	**130**		**580.375.636.992**	**788.186.392.729**
1	Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.3.	591.596.298.442	800.246.203.738
2	Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	V.4.	10.582.486.457	12.052.384.287
3	Phải thu ngắn hạn khác	136	V.5.	8.684.378.951	7.239.483.685
4	Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137		(30.487.526.858)	(31.700.647.656)
5	Tài sản thiếu chờ xử lý	139	V.6.	-	348.968.675
IV	**Hàng tồn kho**	**140**	**V.8.**	**976.567.532.656**	**586.415.170.003**
1	Hàng tồn kho	141		976.567.532.656	596.829.102.960
2	Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		-	(10.413.932.957)
V	**Tài sản ngắn hạn khác**	**150**		**5.213.065.423**	**4.349.032.208**
1	Chi phí trả trước ngắn hạn	151	V.12.	3.228.980.124	2.141.089.167
2	Thuế GTGT được khấu trừ	152		394.997.723	509.083.870
3	Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	V.15.	1.589.087.576	1.698.859.171
B	**TÀI SẢN DÀI HẠN**	**200**		**334.635.784.405**	**329.873.869.487**
I	**Các khoản phải thu dài hạn**	**210**		**-**	**-**
II	**Tài sản cố định**	**220**		**303.053.583.076**	**301.688.810.471**
1	Tài sản cố định hữu hình	221	V.9.	302.824.879.373	301.633.846.840
-	*Nguyên giá*	222		*1.701.511.128.363*	*1.654.708.744.262*
-	*Giá trị hao mòn luỹ kế*	223		*(1.398.686.248.990)*	*(1.353.074.897.422)*
2	Tài sản cố định vô hình	227	V.10.	228.703.703	54.963.631
-	*Nguyên giá*	228		*2.028.416.830*	*1.778.416.830*
-	*Giá trị hao mòn luỹ kế*	229		*(1.799.713.127)*	*(1.723.453.199)*
IV	**Tài sản dở dang dài hạn**	**240**		**21.381.141.931**	**19.541.608.432**
1	Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	V.11.	21.381.141.931	19.541.608.432
V	**Đầu tư tài chính dài hạn**	**250**	**V.2.**	**6.844.000.000**	**6.964.225.130**
1	Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252		6.844.000.000	6.964.225.130
VI	**Tài sản dài hạn khác**	**260**		**3.357.059.398**	**1.679.225.454**
1	Chi phí trả trước dài hạn	261	V.12.	3.357.059.398	1.679.225.454
	TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200)	**270**		**2.295.101.707.452**	**1.781.437.230.682**

(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 38 là bộ phận hợp thành của Báo cáo tài chính tổng hợp này)

Mẫu số B 01 - DN

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN TỔNG HỢP

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2021

(tiếp theo)

Đơn vị tính: VND

	NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2021	01/01/2021
C	**NỢ PHẢI TRẢ**	**300**		**962.628.036.949**	**514.260.946.797**
I	**Nợ ngắn hạn**	**310**		**962.628.036.949**	**514.260.946.797**
1	Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.13.	296.666.543.342	235.924.512.214
2	Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	V.14.	868.978.882	2.704.933.174
3	Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.15.	13.198.494.874	10.623.078.015
4	Phải trả người lao động	314		63.818.444.817	50.777.505.850
5	Chi phí phải trả ngắn hạn	315	V.16.	26.303.050.392	46.846.127.680
6	Phải trả ngắn hạn khác	319	V.17.	19.266.197.230	27.688.374.416
7	Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	V.18.	542.492.377.072	139.651.125.938
9	Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		13.950.340	45.289.510
D	**VỐN CHỦ SỞ HỮU**	**400**		**1.332.473.670.503**	**1.267.176.283.885**
I	**Vốn chủ sở hữu**	**410**	**V.19.**	**1.332.473.670.503**	**1.267.176.283.885**
1	Vốn góp của chủ sở hữu	411		1.128.564.000.000	1.128.564.000.000
	- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	*411a*		*1.128.564.000.000*	*1.128.564.000.000*
2	Quỹ đầu tư phát triển	418		93.821.954.389	91.831.408.117
3	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		15.342.262.775	15.342.262.775
4	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		94.745.453.339	31.438.612.993
	- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước	*421a*		*27.829.066.721*	*2.575.439.099*
	- LNST chưa phân phối năm nay	*421b*		*66.916.386.618*	*28.863.173.894*
II	**Nguồn kinh phí và quỹ khác**	**430**		**-**	**-**
	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440=300+400)	**440**		**2.295.101.707.452**	**1.781.437.230.682**

Phú Thọ, ngày 24 tháng 02 năm 2022

CÔNG TY CP SUPE PHỐT PHÁT VÀ HÓA CHẤT LÂM THAO

Người lập	Kế toán trưởng	Tổng Giám đốc
Nguyễn Thị Hải Yến	Lê Hồng Thắng	Phạm Thanh Tùng

(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 38 là bộ phận hợp thành của Báo cáo tài chính tổng hợp này)

Mẫu số B 02 - DN

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH TỔNG HỢP

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2021

Đơn vị tính: VND

	Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Năm 2021	Năm 2020
1	**Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ**	**01**	**VI.1.**	**2.905.509.653.199**	**2.383.515.290.969**
2	Các khoản giảm trừ doanh thu	02	VI.2.	104.462.568.737	89.921.599.720
3	**Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01-02)**	**10**		**2.801.047.084.462**	**2.293.593.691.249**
4	Giá vốn hàng bán	11	VI.3.	2.428.376.054.417	1.882.471.608.036
5	**Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)**	**20**		**372.671.030.045**	**411.122.083.213**
6	Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.4.	8.569.281.549	1.675.528.592
7	Chi phí tài chính	22	VI.5.	14.877.909.773	38.360.229.759
	Trong đó: Chi phí lãi vay	*23*		*11.369.903.322*	*36.452.620.284*
8	Chi phí bán hàng	25	VI.8.	140.264.805.637	197.647.911.734
9	Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	VI.8.	147.089.574.372	136.677.616.086
10	**Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30=20+(21-22)-(25+26)}**	**30**		**79.008.021.812**	**40.111.854.226**
11	Thu nhập khác	31	VI.6.	7.179.812.053	4.036.848.848
12	Chi phí khác	32	VI.7.	869.065.379	4.284.598.367
13	**Lợi nhuận khác (40=31-32)**	**40**		**6.310.746.674**	**(247.749.519)**
14	**Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)**	**50**		**85.318.768.486**	**39.864.104.707**
15	Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.10.	18.294.381.868	10.835.130.813
17	**Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51-52)**	**60**		**67.024.386.618**	**29.028.973.894**
18	**Lãi cơ bản trên cổ phiếu**	**70**	**VI.11.**	**546,38**	**243,11**

Phú Thọ, ngày 24 tháng 02 năm 2022

CÔNG TY CP SUPE PHỐT PHÁT VÀ HÓA CHẤT LÂM THAO

Người lập	Kế toán trưởng	Tổng Giám đốc
Nguyễn Thị Hải Yến	Lê Hồng Thắng	Phạm Thanh Tùng

CÔNG TY CỔ PHẦN SUPE PHỐT PHÁT VÀ HOÁ CHẤT LÂM THAO

(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 38 là bộ phận hợp thành của Báo cáo tài chính tổng hợp này)

Mẫu số B 03 - DN

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ TỔNG HỢP

(Theo phương pháp gián tiếp)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2021

Đơn vị tính: VND

	Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Năm 2021	Năm 2020
I.	**Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh**				
1.	**Lợi nhuận trước thuế**	**01**		**85.318.768.486**	**39.864.104.707**
2.	**Điều chỉnh cho các khoản**				
	- Khấu hao TSCĐ và Bất động sản đầu tư	02		55.768.683.235	60.006.900.941
	- Các khoản dự phòng	03		(11.627.053.755)	10.413.932.957
	- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04		1.004.548	(1.179.148)
	- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(9.928.618.069)	(2.122.198.444)
	- Chi phí lãi vay	06		11.369.903.322	36.452.620.284
3.	**Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động**	**08**		**130.902.687.767**	**144.614.181.297**
	- Tăng, giảm các khoản phải thu	09		209.367.959.407	774.198.754.575
	- Tăng, giảm hàng tồn kho	10		(379.738.429.696)	221.829.433.627
	- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11		18.096.029.158	(167.789.234.991)
	- Tăng, giảm chi phí trả trước	12		(2.765.724.901)	1.057.290.544
	- Tiền lãi vay đã trả	14		(11.369.903.322)	(36.452.620.284)
	- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		(15.197.008.541)	(473.801.618)
	- Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	17		(1.758.339.170)	(563.344.051)
	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	***20***		***(52.462.729.298)***	***936.420.659.099***
II.	**Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư**				
1.	Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(34.499.008.436)	(38.311.962.152)
2.	Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		1.286.880.000	447.849.000
3.	Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		(750.000.000.000)	-
4.	Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		370.000.000.000	-
5.	Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		8.531.532.869	1.674.349.444
	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	***30***		***(404.680.595.567)***	***(36.189.763.708)***
III.	**Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính**				
1.	Tiền thu từ đi vay	33		2.386.352.000.334	1.550.369.928.884
2.	Tiền trả nợ gốc vay	34		(1.983.510.749.200)	(2.440.382.466.766)
	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	***40***		***402.841.251.134***	***(890.012.537.882)***
	Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50=20+30+40)	**50**		**(54.302.073.731)**	**10.218.357.509**
	Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	**60**		**72.612.766.255**	**62.393.229.598**
	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		(1.004.548)	1.179.148
	Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (50+60+61)	**70**	**V.1.**	**18.309.687.976**	**72.612.766.255**

Phú Thọ, ngày 24 tháng 02 năm 2022

CÔNG TY CP SUPE PHỐT PHÁT VÀ HÓA CHẤT LÂM THAO

Người lập	Kế toán trưởng	Tổng Giám đốc
Nguyễn Thị Hải Yến	Lê Hồng Thắng	Phạm Thanh Tùng

(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 38 là bộ phận hợp thành của Báo cáo tài chính tổng hợp này)

Mẫu số B 09 - DN

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính tổng hợp kèm theo)

I. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp

1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Supe phốt phát và Hóa chất Lâm Thao (gọi tắt là "Công ty") được chuyển đổi từ Doanh nghiệp Nhà nước theo Quyết định số 158/QĐ-HCVN ngày 16/4/2009 của Hội đồng quản trị Tập đoàn Hóa chất Việt Nam về phê duyệt phương án và chuyển Công ty Supe phốt phát và Hóa chất Lâm Thao thành Công ty Cổ phần. Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh và đăng ký thuế Công ty Cổ phần số 2600108471 ngày 29/12/2009. Công ty có 9 lần thay đổi Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh. Hiện Công ty đang hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh thay đổi lần thứ 9 ngày 02/11/2020 do Sở kế hoạch và Đầu tư tỉnh Phú Thọ cấp.

Theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh thay đổi lần thứ 9 ngày 02/11/2020 thì vốn điều lệ của Công ty là **1.128.564.000.000 đồng** *(Một nghìn, một trăm hai mươi tám tỷ, năm trăm sáu mươi bốn triệu đồng)*

Cổ phiếu của Công ty được niêm yết tại Sở giao dịch chứng khoán Hà Nội (HNX) với mã chứng khoán là LAS.

2. Lĩnh vực kinh doanh

Công ty hoạt động trong lĩnh vực sản xuất kinh doanh các loại phân bón và hóa chất.

3. Ngành nghề kinh doanh

- Sản xuất phân bón và hợp chất nitơ; Bán buôn xi măng; Vận tải hành khách đường bộ khác;
- Bán buôn phân bón, thuốc trừ sâu và hóa chất khác sử dụng trong nông nghiệp; Sản xuất thuốc trừ sâu và hóa chất khác dùng trong nông nghiệp;
- Cho thuê ô tô; Dạy nghề, đào tạo công nhân kỹ thuật các ngành nghề;
- Hoạt động vui chơi giải trí khác chưa được phân vào đâu (chi tiết dịch vụ bể bơi);
- Hoạt động của các câu lạc bộ thể thao: Tennis, bóng đá, bóng chuyền;
- Nhà hàng và dịch vụ ăn uống phục vụ lưu động; Khách sạn;
- Vận tải hàng hóa bằng đường bộ; Vận tải hành khách đường thủy nội địa;
- Hoạt động của các cơ sở thể thao; Sản xuất bao bì từ Plasic;
- Sản xuất kinh doanh các sản phẩm hóa chất (trừ những hóa chất Nhà nước cấm kinh doanh và có chứng chỉ hành nghề);
- Sản xuất kinh doanh điện, nước, xi măng, than, chất dẻo, vôi, phèn các loại, khí công nghiệp, các sản phẩm phục vụ nuôi trồng thủy sản, các sản phẩm phục vụ phần khai khoáng, dịch vụ vận tải hành khách đường bộ, dịch vụ cho thuê xe, dịch vụ hỗ trợ kinh doanh cho doanh nghiệp (kê khai hải quan).

Trụ sở Công ty tại: Khu Phương Lai, Thị trấn Lâm Thao, huyện Lâm Thao, tỉnh Phú Thọ.

4. Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty được thực hiện trong thời gian không quá 12 tháng.

Mẫu số B 09 - DN

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP *(tiếp theo)*

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính tổng hợp kèm theo)

5. Cấu trúc doanh nghiệp

Danh sách các công ty liên kết:

STT	Tên Công ty	Địa chỉ	Tỷ lệ vốn góp	Tỷ lệ quyền biểu quyết
1.	Công ty CP Cơ khí Supe Lâm Thao (*)	Thị trấn Lâm Thao, huyện Lâm Thao, Phú Thọ	29%	29%
2.	Công ty CP Bao bì và Thương mại Lâm Thao (**)	Thị trấn Lâm Thao, huyện Lâm Thao, Phú Thọ	30%	30%

(*) Công ty Cổ phần Cơ khí Supe Lâm thao có hoạt động kinh doanh chính là gia công cơ khí.

(**) Công ty CP Bao bì và Thương mại Lâm Thao có hoạt động kinh doanh chính là sản xuất và kinh doanh bao bì.

Đơn vị trực thuộc hạch toán phụ thuộc:

Công ty có 01 Xí nghiệp NPK Hải Dương - Chi nhánh Công ty Cổ phần Supe phốt phát và Hóa chất Lâm Thao, địa chỉ tại xã Cao An, huyện Cẩm Giàng, tỉnh Hải Dương.

6. Thuyết minh về khả năng so sánh thông tin trên Báo cáo tài chính tổng hợp

Các thông tin, dữ liệu, số liệu tương ứng trong Báo cáo tài chính tổng hợp của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2021 được trình bày là các thông tin dữ liệu, số liệu mang tính so sánh.

II. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

1. Kỳ kế toán năm

Kỳ kế toán năm của Công ty theo năm dương lịch, bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán là đồng Việt Nam ("VND"), hạch toán theo nguyên tắc giá gốc, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính tổng hợp.

III. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

1. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và Chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính hướng dẫn Chế độ kế toán Doanh nghiệp và Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 của Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Báo cáo tài chính tổng hợp của Công ty được lập và trình bày đảm bảo tuân thủ yêu cầu của các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính tổng hợp .

Mẫu số B 09 - DN

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP *(tiếp theo)*

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính tổng hợp kèm theo)

Riêng Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 28 – "Báo cáo bộ phận" chưa được Công ty áp dụng trong việc trình bày Báo cáo tài chính tổng hợp này.

IV. Tóm tắt các chính sách kế toán chủ yếu

1. Cơ sở lập Báo cáo tài chính tổng hợp

Báo cáo tài chính tổng hợp của Công ty được lập trên cơ sở tổng hợp Báo cáo tài chính của Văn phòng Công ty và Xí nghiệp NPK Hải Dương - Chi nhánh Công ty Cổ phần Supe phốt phát và Hóa chất Lâm Thao. Các giao dịch nội bộ và số dư nội bộ giữa Văn phòng Công ty với Xí nghiệp NPK Hải Dương - Chi nhánh Công ty Cổ phần Supe phốt phát và Hóa chất Lâm Thao đã được loại trừ khi lập Báo cáo tài chính tổng hợp.

2. Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính : Tại ngày ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc mua sắm tài sản tài chính đó. Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền, các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng, phải thu khác, các khoản ký quỹ, các khoản đầu tư tài chính và các công cụ tài chính phái sinh.

Công nợ tài chính : Tại ngày ghi nhận ban đầu, công nợ tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc phát hành công nợ tài chính đó. Công nợ tài chính của Công ty bao gồm các khoản phải trả người bán, phải trả khác, các khoản chi phí phải trả, các khoản nợ thuê tài chính, các khoản vay và công cụ tài chính phái sinh.

Đánh giá lại sau lần ghi nhận ban đầu

Hiện tại, chưa có quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

3. Các loại tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán

Tỷ giá để quy đổi các giao dịch phát sinh trong kỳ bằng ngoại tệ là tỷ giá giao dịch với Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam tại thời điểm phát sinh.

Tỷ giá khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính tổng hợp là tỷ giá công bố của Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam tại thời điểm lập Báo cáo tài chính tổng hợp. Trong đó:

- Tỷ giá khi đánh giá lại các khoản mục có gốc ngoại tệ được phân loại là tài sản là tỷ giá mua vào của Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam tại thời điểm lập Báo cáo tài chính tổng hợp.

- Tỷ giá khi đánh giá lại các khoản mục có gốc ngoại tệ được phân loại là nợ phải trả là tỷ giá bán ra của Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam tại thời điểm lập Báo cáo tài chính tổng hợp.

4. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền

Tiền là chỉ tiêu tổng hợp phản ánh toàn bộ số tiền hiện có của doanh nghiệp tại thời điểm báo cáo, gồm tiền mặt tại quỹ của doanh nghiệp và tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn được ghi nhận và lập báo cáo theo đồng Việt Nam (VND), phù hợp với quy định tại Luật Kế toán số 88/2015/QH13 ngày 20/11/2015 có hiệu lực thi hành kể từ ngày 01/01/2017.

Mẫu số B 09 - DN

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP *(tiếp theo)*

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính tổng hợp kèm theo)

5. Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư tài chính

a) Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản đầu tư mà Công ty có ý định và khả năng giữ đến ngày đáo hạn. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn, nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận bắt đầu từ ngày mua và được xác định giá trị ban đầu theo giá mua và các chi phí liên quan đến giao dịch mua các khoản đầu tư. Thu nhập lãi từ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn sau ngày mua được ghi nhận trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh tổng hợp trên cơ sở dự thu. Lãi được hưởng trước khi Công ty nắm giữ được ghi giảm trừ vào giá gốc tại thời điểm mua.

b) Đầu tư vào Công ty liên kết

Công ty liên kết là doanh nghiệp mà Công ty có ảnh hưởng đáng kể nhưng không có quyền kiểm soát đối với các chính sách tài chính và hoạt động. Ảnh hưởng đáng kể thể hiện ở quyền tham gia vào việc đưa ra các quyết định về chính sách tài chính và hoạt động của doanh nghiệp nhận đầu tư nhưng không có ảnh hưởng về mặt kiểm soát hoặc đồng kiểm soát những chính sách này.

Các khoản đầu tư vào công ty liên kết được ghi nhận ban đầu theo giá gốc, bao gồm giá mua hoặc khoản góp vốn cộng các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đầu tư. Trường hợp đầu tư bằng tài sản phi tiền tệ, giá phí khoản đầu tư được ghi nhận theo giá trị hợp lý của tài sản phi tiền tệ tại thời điểm phát sinh.

Cổ tức và lợi nhuận của các kỳ trước khi khoản đầu tư được mua được hạch toán giảm giá trị của chính khoản đầu tư đó. Cổ tức và lợi nhuận của các kỳ sau khi khoản đầu tư được mua được ghi nhận doanh thu.

6. Nguyên tắc kế toán nợ phải thu

Các khoản nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi. Việc phân loại các khoản phải thu được thực hiện theo nguyên tắc sau:

- Phải thu của khách hàng phản ánh các khoản phải thu mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua – bán giữa Công ty và người mua là đơn vị độc lập với Công ty.
- Phải thu khác phản ánh các khoản phải thu không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua – bán.

Các khoản nợ phải thu được theo dõi chi tiết theo từng đối tượng và kỳ hạn của các khoản phải thu và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của doanh nghiệp.

Dự phòng phải thu khó đòi được lập cho từng khoản nợ phải thu khó đòi căn cứ vào tuổi nợ quá hạn của các khoản nợ hoặc dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra do đối tượng nợ khó có khả năng thanh toán vì bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự.

Tăng, giảm số dư dự phòng nợ phải thu khó đòi cần phải trích lập tại ngày khóa sổ lập Báo cáo tài chính tổng hợp được ghi nhận vào chi phí quản lý doanh nghiệp.

7. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí nhân công trực tiếp và chi phí sản xuất chung (nếu có), để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Mẫu số B 09 - DN

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP *(tiếp theo)*

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính tổng hợp kèm theo)

Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong kỳ sản xuất, kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.

Giá trị hàng tồn kho được tính theo phương pháp bình quân gia quyền và được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho: Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập cho từng mặt hàng tồn kho có sự suy giảm giá trị (giá gốc lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được). Tăng, giảm số dư dự phòng giảm giá hàng tồn kho cần phải trích lập tại ngày khóa sổ lập báo cáo tài chính được ghi nhận vào giá vốn hàng bán.

8. Nguyên tắc ghi nhận và phương pháp khấu hao TSCĐ

8.1 Nguyên tắc ghi nhận và phương pháp khấu hao TSCĐ hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được ghi nhận theo nguyên giá, được phản ánh trên Bảng cân đối kế toán tổng hợp theo các chỉ tiêu nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Việc ghi nhận Tài sản cố định hữu hình và Khấu hao tài sản cố định thực hiện theo Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 03 - Tài sản cố định hữu hình, Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính hướng dẫn chế độ kế toán doanh nghiệp, Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25 tháng 04 năm 2013 hướng dẫn Chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định và Thông tư số 147/2016/TT-BTC ngày 13/10/2016 về sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 45/2013/TT-BTC và Thông tư số 28/2017/TT-BTC ngày 12/04/2017 về sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 45/2013/TT-BTC và Thông tư số 147/2016/TT-BTC của Bộ Tài chính.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình mua sắm bao gồm giá mua (trừ các khoản chiết khấu thương mại hoặc giảm giá), các khoản thuế và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình tự xây dựng hoặc tự chế bao gồm giá thành thực tế của tài sản cố định hữu hình tự xây dựng hoặc tự chế và chi phí lắp đặt chạy thử.

Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu TSCĐ hữu hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản khi các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai. Các chi phí phát sinh không thoả mãn được điều kiện trên được Công ty ghi nhận vào chi phí sản xuất kinh doanh trong năm.

Công ty áp dụng phương pháp khấu hao đường thẳng đối với tài sản cố định hữu hình. Kế toán TSCĐ hữu hình được phân loại theo nhóm tài sản có cùng tính chất và mục đích sử dụng trong hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty gồm:

Loại tài sản cố định	*Thời gian khấu hao (năm)*
- Nhà cửa vật kiến trúc	6 - 25
- Máy móc, thiết bị	7 - 15
- Phương tiện vận tải, thiết bị truyền dẫn	6 - 8
- Thiết bị, dụng cụ quản lý	3 - 8

8.2 Nguyên tắc ghi nhận và phương pháp khấu hao TSCĐ vô hình

Tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, được phản ánh trên Bảng cân đối kế toán tổng hợp theo các chỉ tiêu nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Mẫu số B 09 - DN

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP *(tiếp theo)*

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính tổng hợp kèm theo)

Việc ghi nhận Tài sản cố định hữu hình và Khấu hao tài sản cố định thực hiện theo Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 04 - Tài sản cố định vô hình, Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính hướng dẫn chế độ kế toán doanh nghiệp, Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25 tháng 04 năm 2013 hướng dẫn Chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định và Thông tư số 147/2016/TT-BTC ngày 13/10/2016 về sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 45/2013/TT-BTC và Thông tư số 28/2017/TT-BTC ngày 12/04/2017 về sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 45/2013/TT-BTC và Thông tư số 147/2016/TT-BTC của Bộ Tài chính.

Tài sản cố định vô hình của Công ty bao gồm phần mềm kế toán và phần mềm khác.

Chi phí liên quan đến các chương trình phần mềm máy tính không phải là một bộ phận gắn kết với phần cứng có liên quan được vốn hóa. Nguyên giá của phần mềm máy tính là toàn bộ các chi phí mà Công ty đã chi ra tính đến thời điểm đưa phần mềm vào sử dụng. Phần mềm máy tính được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong thời gian từ 3 đến 8 năm.

9. Nguyên tắc ghi nhận chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang của Công ty là các chi phí đầu tư xây dựng dây chuyền sản xuất Axit 300.000 tấn/năm kết hợp phát điện, dự án đầu tư cải tạo tháp hấp thụ cuối VS255- A2, dự án đầu tư cải tạo tháp tách giọt (VS256) và một số công trình khác được ghi nhận theo giá gốc, căn cứ trên Hợp đồng và Biên bản nghiệm thu và chi phí sửa chữa lớn tài sản được xác định theo giá gốc, căn cứ trên Hợp đồng và Biên bản nghiệm thu.

10. Nguyên tắc ghi nhận và phân bổ các khoản chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán. Chi phí trả các khoản chi phí công cụ dụng cụ đã xuất dùng chờ phân bổ, các khoản chi phí bảo hiểm chờ phân bổ và các khoản chi phí trả trước khác.

Công cụ, dụng cụ: Các công cụ, dụng cụ đã đưa vào sử dụng được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng trong thời gian 03 năm.

Chi phí bảo hiểm, chi phí quảng cáo chờ phân bổ được căn cứ theo hợp đồng và hóa đơn tài chính được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng trong thời gian 12 tháng.

11. Nguyên tắc kế toán các khoản nợ phải trả

Nợ phải trả là các khoản phải thanh toán cho nhà cung cấp và các đối tượng khác. Nợ phải trả bao gồm các khoản phải trả người bán và phải trả khác. Nợ phải trả không ghi nhận thấp hơn nghĩa vụ phải thanh toán. Việc phân loại các khoản nợ phải trả được thực hiện theo nguyên tắc sau:

- Phải trả người bán gồm các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ, tài sản và người bán là đơn vị độc lập với người mua, gồm cả các khoản phải trả công ty liên kết.
- Phải trả khác gồm các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ.

Các khoản phải trả được theo dõi chi tiết theo từng đối tượng và kỳ hạn phải trả.

12. Nguyên tắc ghi nhận vay

Các khoản vay ngắn hạn, dài hạn được ghi nhận trên cơ sở các phiếu thu, chứng từ ngân hàng, các khế ước vay và các hợp đồng vay. Các khoản vay có thời hạn từ 1 năm tài chính trở xuống được Công ty ghi nhận là vay ngắn hạn.

Mẫu số B 09 - DN

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP *(tiếp theo)*

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính tổng hợp kèm theo)

13. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hoá các khoản chi phí đi vay

Nguyên tắc ghi nhận chi phí đi vay

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay.

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ khi được vốn hoá theo quy định của Chuẩn mực kế toán "Chi phí đi vay". Theo đó, chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua, đầu tư xây dựng hoặc sản xuất những tài sản cần một thời gian tương đối dài để hoàn thành đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh được cộng vào nguyên giá tài sản cho đến khi tài sản đó được đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan. Đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

14. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả

Chi phí phải trả của Công ty bao gồm các khoản chi phí phải trả tiền phí bảo lãnh ngân hàng, cước gửi kho, khoản chiết khấu thương mại, chiết khấu thanh toán phải trả và phí vận chuyển hàng gửi kho là các khoản chi phí thực tế đã phát sinh trong kỳ báo cáo nhưng chưa có hóa đơn hoặc chưa có đủ hồ sơ, tài liệu kế toán, được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ báo cáo nhưng được tính trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ này để đảm bảo khi phát sinh chi phí không gây đột biến cho chi phí sản xuất, kinh doanh.

Việc trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ được tính toán một cách chặt chẽ và phải có bằng chứng hợp lý, tin cậy về các khoản chi phí phải trích trước trong kỳ, để đảm bảo số chi phí phải trả hạch toán vào tài khoản này phù hợp với số chi phí thực tế phát sinh.

15. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản dự phòng phải trả

Các khoản dự phòng được ghi nhận khi Công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại (nghĩa vụ pháp lý hoặc nghĩa vụ liên đới) do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra, việc thanh toán nghĩa vụ nợ này có thể sẽ dẫn đến sự giảm sút về những lợi ích kinh tế và giá trị của nghĩa vụ nợ đó có thể được một ước tính đáng tin cậy.

Nếu ảnh hưởng của thời gian là trọng yếu, dự phòng sẽ được xác định bằng cách chiết khấu số tiền phải bỏ ra trong tương lai để thanh toán nghĩa vụ nợ với tỷ lệ chiết khấu trước thuế và phản ánh những đánh giá thị trường hiện tại về giá trị thời gian của tiền và những rủi ro cụ thể của khoản nợ đó. Khoản tăng lên của số dự phòng do thời gian trôi qua được ghi nhận là chi phí tài chính.

Dự phòng phải trả của Công ty bao gồm các chi phí duy tu, sửa chữa lớn tài sản cố định. Việc trích trước chi phí sửa chữa, bảo dưỡng tài sản cố định theo định kỳ được căn cứ vào kế hoạch sửa chữa, bảo dưỡng tài sản cố định. Nếu chi phí sửa chữa, bảo dưỡng tài sản cố định thực tế cao hơn số đã trích thì phần chênh lệch được hạch toán toàn bộ vào chi phí hoặc phân bổ dần vào chi phí trong kỳ. Nếu chi phí sửa chữa, bảo dưỡng tài sản cố định thực tế nhỏ hơn số đã trích thì phần chênh lệch được hạch toán giảm chi phí.

16. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

Vốn góp của chủ sở hữu của Công ty được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu là vốn bổ sung từ các quỹ, từ lợi nhuận sau thuế của hoạt động kinh doanh.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lãi từ hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ chi phí thuế TNDN của năm nay và các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP *(tiếp theo)*

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính tổng hợp kèm theo)

Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp được phân phối cho các cổ đông sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ của Công ty cũng như các quy định của pháp luật và đã được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt.

Việc phân phối lợi nhuận cho các cổ đông được cân nhắc đến các khoản mục phi tiền tệ nằm trong lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể ảnh hưởng đến luồng tiền và khả năng chi trả cổ tức như lãi do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ, các công cụ tài chính là các khoản mục phi tiền tệ khác.

Cổ tức được ghi nhận là nợ phải trả khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt.

17. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu, thu nhập khác

Doanh thu của Công ty bao gồm doanh thu bán các sản phẩm phân bón, hóa chất, doanh thu cung cấp dịch vụ vận chuyển hàng bán, doanh thu khác là doanh thu bán phế liệu và doanh thu từ tiền lãi tiền gửi, thu cổ tức.

Doanh thu bán hàng hóa

Doanh thu bán hàng hóa được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn. Khi hợp đồng qui định người mua được quyền trả lại sản phẩm, hàng hoá, đã mua theo những điều kiện cụ thể, doanh thu chỉ được ghi nhận khi những điều kiện cụ thể đó không còn tồn tại và người mua không được quyền trả lại sản phẩm, hàng hoá (trừ trường hợp khách hàng có quyền trả lại hàng hóa dưới hình thức đổi lại để lấy hàng hóa, dịch vụ khác);
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu của giao dịch cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp dịch vụ được thực hiện trong nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ được căn cứ vào kết quả phần công việc đã hoàn thành tại ngày khóa sổ lập báo cáo tài chính của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn. Khi hợp đồng qui định người mua được quyền trả lại dịch vụ đã mua theo những điều kiện cụ thể, doanh thu chỉ được ghi nhận khi những điều kiện cụ thể đó không còn tồn tại và người mua không được quyền trả lại dịch vụ đã cung cấp;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành tại ngày khóa sổ lập báo cáo tài chính; và
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Doanh thu tiền lãi

Doanh thu hoạt động tài chính gồm doanh thu từ lãi tiền gửi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất thực tế từng kỳ.

Doanh thu từ cổ tức

Doanh thu từ cổ tức và lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc lợi nhuận từ việc góp vốn.

Các khoản nhận trước của khách hàng không được ghi nhận là doanh thu trong kỳ.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP *(tiếp theo)*

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính tổng hợp kèm theo)

18. Nguyên tắc kế toán các khoản giảm trừ doanh thu

Các khoản giảm trừ doanh thu của Công ty bao gồm các khoản chiết khấu thương mại phải trả, là khoản doanh nghiệp bán giảm giá niêm yết cho khách hàng mua hàng với khối lượng lớn. Số chiết khấu thương mại người mua được hưởng lớn hơn số tiền bán hàng được ghi trên hoá đơn lần cuối cùng.

19. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính

Chi phí tài chính được ghi nhận trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh tổng hợp là tổng chi phí tài chính phát sinh trong năm, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính, bao gồm chi phí lãi vay và các khoản chi phí tài

20. Các nghĩa vụ về thuế

Thuế Giá trị gia tăng (GTGT)

Công ty áp dụng việc kê khai, tính thuế GTGT theo hướng dẫn của luật thuế hiện hành với mức thuế suất thuế GTGT 5% đối với nước lọc, không chịu thuế đối với các sản phẩm phân bón và 10% đối với các dịch vụ, hàng hóa khác.

Thuế thu nhập doanh nghiệp

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

Số thuế phải trả hiện tại được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận thuần được trình bày trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chỉ tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Công ty áp dụng mức thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp là 20% trên lợi nhuận chịu thuế.

Việc xác định thuế Thu nhập doanh nghiệp của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế Thu nhập doanh nghiệp tuỳ thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Thuế khác

Các loại thuế, phí khác doanh nghiệp thực hiện kê khai và nộp cho cơ quan thuế địa phương theo đúng quy định hiện hành của Nhà nước.

V. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán tổng hợp

1. Tiền

	31/12/2021 VND	01/01/2021 VND
Tiền mặt	***222.157.682***	***258.988.776***
Tiền gửi ngân hàng	***18.087.530.294***	***72.353.777.479***
Tiền gửi VND	17.799.526.079	72.078.938.301
Tiền gửi USD	288.004.215	274.839.178
Cộng	**18.309.687.976**	**72.612.766.255**

Mẫu số B 09- DN

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP *(tiếp theo)*

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính tổng hợp kèm theo)

2. Các khoản đầu tư tài chính

a) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Đơn vị tính: VND

	31/12/2021		01/01/2021	
	Giá gốc	**Giá trị ghi sổ**	**Giá gốc**	**Giá trị ghi sổ**
Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển nông thôn Việt Nam - CN huyện Lâm Thao (1)	50.000.000.000	50.000.000.000	-	-
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - CN Hùng Vương (2)	90.000.000.000	90.000.000.000	-	-
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - CN tỉnh Phú Thọ (3)	240.000.000.000	240.000.000.000	-	-
Cộng	**380.000.000.000**	**380.000.000.000**	**-**	**-**

(1) Khoản tiền gửi tại Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển nông thôn Việt Nam - CN huyện Lâm Thao theo các hợp đồng tiền gửi có kỳ hạn 6 tháng, với mức lãi suất 3,9%/năm.

(2) Khoản tiền gửi tại Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - CN Hùng Vương theo các hợp đồng tiền gửi có kỳ hạn 6 tháng, với mức lãi suất 3,9%/năm.

(3) Khoản tiền gửi tại Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - CN tỉnh Phú Thọ theo các hợp đồng tiền gửi có kỳ hạn 6 tháng, với mức lãi suất 3,9%/năm.

b) Đầu tư vào công ty liên kết

Đơn vị tính: VND

	31/12/2021		01/01/2021	
	Giá gốc	**Dự phòng**	**Giá gốc**	**Dự phòng**
Công ty CP Cơ khí Supe Lâm Thao (1)	2.494.000.000	-	2.494.000.000	-
Công ty CP Bao bì và Thương mại Lâm Thao (2)	4.350.000.000	-	4.470.225.130	-
Cộng	**6.844.000.000**	**-**	**6.964.225.130**	**-**

(*) Các khoản đầu tư này không xác định được giá trị hợp lý do không có giá giao dịch.

(1) Theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh thay đổi lần thứ 1 số 2600398844 ngày 20 tháng 12 năm 2016 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Phú Thọ cấp, Công ty đầu tư vào Công ty CP Cơ khí Supe Lâm Thao là 2.494.000.000 đồng, tương đương 29% vốn điều lệ.

(2) Theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh thay đổi lần thứ 3 số 1803000420 ngày 14 tháng 7 năm 2016 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Phú Thọ cấp, Công ty đầu tư vào Công ty CP Bao bì và Thương mại Lâm Thao là 4.350.000.000 đồng, tương đương 30% vốn điều lệ.

+ Các giao dịch trọng yếu giữa Công ty và Công ty liên kết trong năm

+ Công ty CP Cơ khí Supe Lâm Thao: cung cấp dịch vụ gia công cơ khí cho Công ty Cổ phần Supe phốt phát và Hóa chất Lâm Thao.

+ Công ty CP Bao bì và Thương mại Lâm Thao: cung cấp bao bì cho Công ty Cổ phần Supe phốt phát và Hóa chất Lâm Thao.

Mẫu số B 09- DN

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP *(tiếp theo)*

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính tổng hợp kèm theo)

3. Phải thu của khách hàng

Đơn vị tính: VND

	31/12/2021		01/01/2021	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
a) Ngắn hạn				
Công ty CP Vật tư kỹ thuật nông nghiệp Bắc Giang	59.248.407.245	-	50.847.111.236	-
Công ty CP Xuất nhập khẩu Hà Anh	4.707.826.282	-	73.124.715.999	-
Công ty CP Tập đoàn Hoành Sơn	62.620.691.335	-	100.402.566.217	-
Công ty CP Phùng Hưng	46.036.259.550	-	67.028.684.519	-
Công ty TNHH Thương mại Thủy Ngân	72.054.583.123	-	44.516.461.043	-
Công ty CP Nam Tiến	13.638.030.477	(13.638.030.477)	14.851.151.275	(14.851.151.275)
Công ty TNHH Anh Đức	12.213.474.600	(12.213.474.600)	12.213.474.600	(12.213.474.600)
Các đối tượng khác	321.077.025.830	(4.636.021.781)	437.262.038.849	(4.636.021.781)
Cộng	**591.596.298.442**	**(30.487.526.858)**	**800.246.203.738**	**(31.700.647.656)**

b) ***Phải thu của khách hàng là các bên liên quan:*** Chi tiết trình bày tại thuyết minh số VIII.2

4. Trả trước cho người bán

	31/12/2021 VND	01/01/2021 VND
a) Ngắn hạn		
Công ty TNHH APAVE Châu Á - Thái Bình Dương	9.349.220.277	9.349.220.277
Các đối tượng trả trước khác	1.233.266.180	2.703.164.010
Cộng	**10.582.486.457**	**12.052.384.287**

b) ***Trả trước cho người bán là các bên liên quan:*** Chi tiết trình bày tại thuyết minh số VIII.2

5. Phải thu khác

Đơn vị tính: VND

	31/12/2021		01/01/2021	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
Ngắn hạn				
Tạm ứng của CBCNV	1.443.300.000	-	1.555.162.599	-
Phải thu tiền hỗ trợ xây dựng chợ khu công nhân Supe của UBND thị trấn Hùng Sơn	300.000.000	-	300.000.000	-
BHXH phải thu người lao	125.799.912	-	114.950.000	-
Các khoản phải thu khác	6.815.279.039	-	5.269.371.086	-
Cộng	**8.684.378.951**	**-**	**7.239.483.685**	**-**

Mẫu số B 09- DN

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP *(tiếp theo)*

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính tổng hợp kèm theo)

6. Tài sản thiếu chờ xử lý

	31/12/2021 VND	01/01/2021 VND
Hàng tồn kho	-	348.968.675
Cộng	**-**	**348.968.675**

7. Nợ xấu

Đơn vị tính: VND

	31/12/2021		01/01/2021	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
Tổng giá trị các khoản phải thu, cho vay quá hạn thanh toán hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi;				
Công ty CP Nam Tiến	*13.638.030.477*	-	*14.851.151.275*	-
Công ty TNHH Anh Đức	*12.213.474.600*	-	*12.213.474.600*	-
Công ty TNHH Sơn Minh Lâm Đồng	*330.946.211*	-	*330.946.211*	-
Hội nông dân tỉnh Sơn La	*3.618.477.439*	-	*3.618.477.439*	-
Các đối tượng khác	*686.598.131*	-	*686.598.131*	-
Cộng	**30.487.526.858**	**-**	**31.700.647.656**	**-**

8. Hàng tồn kho

Đơn vị tính: VND

	31/12/2021		01/01/2021	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Nguyên liệu, vật liệu	615.961.494.133	-	327.544.463.890	(10.413.932.957)
Công cụ, dụng cụ	13.382.597.790	-	5.154.235.920	-
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	160.247.320.918	-	165.232.346.378	-
Thành phẩm	186.976.119.815	-	98.898.056.772	-
Cộng	**976.567.532.656**	**-**	**596.829.102.960**	**(10.413.932.957)**

Công ty đã trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho với giá trị là 10.413.932.957 đồng do giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn so với giá gốc hàng tồn kho tại thời điểm 31/12/2020.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP *(tiếp theo)*

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính tổng hợp kèm theo)

9. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Tài sản cố định khác	Cộng
Nguyên giá						
Số dư ngày 01/01/2021	**611.934.196.685**	**763.158.935.234**	**224.934.834.140**	**54.513.603.013**	**167.175.190**	**1.654.708.744.262**
Mua trong năm	-	9.248.507.770	192.000.000	1.797.120.000	-	**11.237.627.770**
Đầu tư XDCB hoàn thành	-	19.226.065.341	-	-	-	**19.226.065.341**
Tăng do nâng cấp TSCĐ	11.040.199.787	12.785.267.487	1.073.000.000	1.521.295.455	-	**26.419.762.729**
Thanh lý, nhượng bán	(332.068.683)	(4.136.432.407)	(2.987.250.536)	(2.625.320.113)	-	**(10.081.071.739)**
Số dư ngày 31/12/2021	**622.642.327.789**	**800.282.343.425**	**223.212.583.604**	**55.206.698.355**	**167.175.190**	**1.701.511.128.363**
Giá trị hao mòn luỹ kế						
Số dư ngày 01/01/2021	**478.395.674.578**	**632.025.164.620**	**191.614.185.567**	**50.872.697.467**	**167.175.190**	**1.353.074.897.422**
Khấu hao trong năm	16.686.657.334	30.614.731.100	7.121.983.698	1.269.051.175	-	**55.692.423.307**
Thanh lý, nhượng bán	(332.068.683)	(4.136.432.407)	(2.987.250.536)	(2.625.320.113)	-	**(10.081.071.739)**
Số dư ngày 31/12/2021	**494.750.263.229**	**658.503.463.313**	**195.748.918.729**	**49.516.428.529**	**167.175.190**	**1.398.686.248.990**
Giá trị còn lại						
Tại ngày 01/01/2021	**133.538.522.107**	**131.133.770.614**	**33.320.648.573**	**3.640.905.546**	-	**301.633.846.840**
Tại ngày 31/12/2021	**127.892.064.560**	**141.778.880.112**	**27.463.664.875**	**5.690.269.826**	-	**302.824.879.373**

- Giá trị còn lại cuối năm của TSCĐ hữu hình đã dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay: 115.102.494.351 VND (Tại 31/12/2020: 131.281.913.355 VND)

- Nguyên giá TSCĐ cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 972.278.265.675 VND (Tại 31/12/2020 là: 927.638.776.030 VND)

Mẫu số B 09- DN

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP *(tiếp theo)*

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính tổng hợp kèm theo)

10. Tăng, giảm tài sản cố định vô hình

Đơn vị tính: VND

Khoản mục	Phần mềm kế toán và phần mềm khác	Website Công ty	Tổng cộng
Nguyên giá			
Số dư ngày 01/01/2021	**1.321.795.830**	**456.621.000**	**1.778.416.830**
Mua trong năm	250.000.000	-	**250.000.000**
Số dư ngày 31/12/2021	**1.571.795.830**	**456.621.000**	**2.028.416.830**
Giá trị hao mòn luỹ kế			
Số dư ngày 01/01/2021	**1.321.795.830**	**401.657.369**	**1.723.453.199**
Khấu hao trong năm	21.296.297	54.963.631	**76.259.928**
Số dư ngày 31/12/2021	**1.343.092.127**	**456.621.000**	**1.799.713.127**
Giá trị còn lại			
Tại ngày 01/01/2021	-	**54.963.631**	**54.963.631**
Tại ngày 31/12/2021	**228.703.703**	-	**228.703.703**

Nguyên giá TSCĐ cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng:1.354.408.830 VND (tại ngày 31/12/2020: 1.321.795.830 VND)

11. Tài sản dở dang dài hạn

	31/12/2021 VND	01/01/2021 VND
Chi phí sửa chữa lớn TSCĐ	***128.133.636***	-
Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	***21.253.008.295***	***19.541.608.432***
Dự án Đầu tư xây dựng dây chuyền sản xuất Axit 300.000 tấn/năm kết hợp phát điện (*)	11.851.057.585	11.851.057.585
Dự án Đầu tư cải tạo tháp hấp thụ cuối VS255- A2	-	501.745.617
Dự án đầu tư hệ thống quan trắc khí thải tự động	4.343.155.197	-
Dự án đầu tư hệ thống quan trắc khí thải Xí nghiệp	2.268.241.656	-
Dự án Đầu tư cải tạo tháp tách giọt (VS256)	-	323.409.091
Các công trình XDCB dở dang khác	2.790.553.857	6.865.396.139
Cộng	**21.381.141.931**	**19.541.608.432**

(*) Dự án đã dừng triển khai và đang thực hiện quyết toán đầu tư theo điều 10 của Nghị quyết số 25/2020/NQ-ĐHCĐ-SPLT ngày 9/6/2020 của Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2020 của Công ty Cổ phần Supe phốt phát và Hóa chất Lâm Thao. Công ty sẽ xử lý dứt điểm dự án khi được cấp có thẩm quyền phê duyệt quyết toán.

12. Chi phí trả trước

	31/12/2021 VND	01/01/2021 VND
a) Ngắn hạn	***3.228.980.124***	***2.141.089.167***
Chi phí mua bảo hiểm, chi phí quảng cáo chờ phân bổ	3.228.980.124	2.141.089.167

Mẫu số B 09- DN

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP *(tiếp theo)*

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính tổng hợp kèm theo)

b)	***Dài hạn***	***3.357.059.398***	***1.679.225.454***
	Công cụ, dụng cụ đã xuất dùng chờ phân bổ	2.854.726.065	1.679.225.454
	Chi phí trả trước khác chờ phân bổ	502.333.333	-
	Cộng	**6.586.039.522**	**3.820.314.621**

13. Phải trả người bán

Đơn vị tính: VND

		31/12/2021		01/01/2021	
		Giá gốc	Số có khả năng trả nợ	Giá gốc	Số có khả năng trả nợ
a)	***Ngắn hạn***				
	Công ty CP Bao bì và Thương mại Lâm Thao	9.778.469.915	9.778.469.915	12.862.942.900	12.862.942.900
	Công ty TNHH MTV Apatit Việt Nam	46.049.091.515	46.049.091.515	59.383.884.781	59.383.884.781
	Công ty CP Cơ khí Supe Lâm Thao	24.979.667.365	24.979.667.365	19.132.189.768	19.132.189.768
	Công ty TNHH Thương mại Thủy Ngân Yên Bái	31.378.783.396	31.378.783.396	19.585.229.305	19.585.229.305
	Các đối tượng khác	184.480.531.151	184.480.531.151	124.960.265.460	124.960.265.460
	Cộng	**296.666.543.342**	**296.666.543.342**	**235.924.512.214**	**235.924.512.214**

b) ***Phải trả người bán là các bên liên quan:*** Chi tiết trình bày tại thuyết minh số VIII.2

14. Người mua trả tiền trước

	31/12/2021 VND	01/01/2021 VND
Ngắn hạn		
Công ty CP Thương mại Hậu Lộc	247.453.853	-
Công ty CP Xuất nhập khẩu hoá chất Miền Nam	286.640	2.219.009.984
Các đối tượng khác	621.238.389	485.923.190
Cộng	**868.978.882**	**2.704.933.174**

15. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

Đơn vị tính: VND

		01/01/2021	Số phải nộp trong năm	Số đã thực nộp trong năm	31/12/2021
a)	***Phải nộp***				
	Thuế GTGT	2.101.066.227	4.157.213.251	4.960.372.454	1.297.907.024
	Thuế thu nhập doanh nghiệp	8.481.893.838	18.294.381.868	15.197.008.541	11.579.267.165
	Thuế thu nhập cá nhân	-	721.042.391	412.138.004	308.904.387
	Thuế nhà đất, tiền thuê đất	-	14.370.061.038	14.370.061.038	-
	Thuế môn bài	-	4.000.000	4.000.000	-
	Thuế khác	40.117.950	23.705.428	51.407.080	12.416.298
	Cộng	**10.623.078.015**	**37.570.403.976**	**34.994.987.117**	**13.198.494.874**

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP *(tiếp theo)*

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính tổng hợp kèm theo)

b) Phải thu

Thuế thu nhập cá nhân	58.012.659	55.733.024	-	2.279.635
Thuế nhà đất, tiền thuê đất	1.613.114.331	54.038.571	-	1.559.075.760
Thuế khác	27.732.181	-	-	27.732.181
Cộng	**1.698.859.171**	**109.771.595**	**-**	**1.589.087.576**

16. Chi phí phải trả

	31/12/2021 VND	01/01/2021 VND
Ngắn hạn		
Trích trước chi phí bảo lãnh	7.974.420.206	11.663.249.320
Trích trước chi phí gửi kho	2.101.400.000	9.154.513.000
Trích trước chiết khấu thương mại	12.418.205.059	18.177.956.860
Trích trước cước vận chuyển gửi kho	2.729.459.183	7.799.940.000
Trích trước tiền điện phải trả, chi phí trả trước khác	1.079.565.944	50.468.500
Cộng	**26.303.050.392**	**46.846.127.680**

17. Phải trả khác

	31/12/2021 VND	01/01/2021 VND
Ngắn hạn		
Kinh phí công đoàn	3.255.402.018	1.980.119.050
Phải trả BHXH, BHYT, BHTN	10.825.763	490.544.073
Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	14.984.508.057	17.946.852.908
Các khoản phải trả khác	1.015.461.392	7.270.858.385
Cộng	**19.266.197.230**	**27.688.374.416**

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP *(tiếp theo)*

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính tổng hợp kèm theo)

18. Vay và nợ thuê tài chính

Đơn vị tính: VND

	31/12/2021		Trong năm		01/01/2021	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
a) Ngắn hạn						
Vay ngắn hạn	**542.492.377.072**	**542.492.377.072**	**2.386.352.000.334**	**1.983.510.749.200**	**139.651.125.938**	**139.651.125.938**
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - CN Phú Thọ (1)	502.725.610.984	502.725.610.984	2.216.855.668.134	1.841.375.124.802	127.245.067.652	127.245.067.652
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - CN Hùng Vương (2)	8.760.784.940	8.760.784.940	33.510.694.730	24.749.909.790	-	-
Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam - CN huyện Lâm Thao (3)	31.005.981.148	31.005.981.148	135.985.637.470	117.385.714.608	12.406.058.286	12.406.058.286
Cộng	**542.492.377.072**	**542.492.377.072**	**2.386.352.000.334**	**1.983.510.749.200**	**139.651.125.938**	**139.651.125.938**

b) Thuyết minh chi tiết về các khoản vay

(1) Khoản vay Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Phú Thọ theo hợp đồng vay hạn mức số 2303/2021-HĐCVHM/NHCT240-SUPE ngày 23/03/2021, hạn mức vay là 700 tỷ đồng, thời hạn duy trì hạn mức từ ngày 23/03/2021 đến ngày 23/03/2022, thời hạn cho vay từng khoản nợ được ghi trên Giấy nhận nợ nhưng tối đa không quá 08 tháng, lãi suất cho vay thả nổi, được điều chỉnh một tháng một lần và được ghi trên từng Giấy nhận nợ, mục đích vay bổ sung vốn lưu động phục vụ sản xuất kinh doanh, tài sản thế chấp là động sản, hàng hóa và quyền đòi nợ.

(2) Khoản vay Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - CN Hùng Vương theo Hợp đồng vay hạn mức số 01/2021-HĐCVHM/NHCT242- CTY SUPE ngày 12/5/2021, hạn mức vay là 100 tỷ đồng, thời hạn duy trì hạn mức từ ngày 12/5/2021 đến ngày 30/4/2022, thời hạn cho vay từng khoản nợ được ghi trên Giấy nhận nợ nhưng tối đa không quá 08 tháng, lãi suất cho vay thả nổi, được điều chỉnh một tháng một lần và được ghi trên từng Giấy nhận nợ; mục đích vay bổ sung vốn lưu động phục vụ sản xuất kinh doanh. Khoản vay không có tài sản đảm bảo.

(3) Khoản vay Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển nông thôn Việt Nam - CN Huyện Lâm Thao Phú Thọ gồm các hợp đồng:

- Hợp đồng tín dụng số 2703LAV202002523 ngày 25/12/2020, hạn mức cấp tín dụng là 100 tỷ đồng, thời hạn hiệu lực hạn mức cấp tín dụng là 12 tháng kể từ ngày ký. Mục đích vay bổ sung vốn phục vụ quá trình sản xuất kinh doanh, thời hạn cho vay của mỗi khoản nợ tối đa không quá 06 tháng. Lãi suất cho vay đối với các giấy nhận nợ dưới 06 tháng được thỏa thuận theo từng giấy nhận nợ và lãi suất tiền vay tại thời điểm ký hợp đồng là 5,1%/năm đối với giấy nhận nợ phát sinh từ ngày ký Hợp đồng tín dụng này đến hết ngày liền kề sau 03 tháng kể từ ngày Thủ tướng công bố hết dịch hoặc cho đến khi Tổng Giám đốc Agribank thông báo dừng chương trình, đối với các giấy nhận nợ từ 06 tháng trở lên áp dụng lãi suất thả nổi, định kỳ điều chỉnh 3 tháng/lần kể từ ngày ký hợp đồng, khoản vay không có tài sản đảm bảo.

Mẫu số B 09- DN

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP *(tiếp theo)*

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính tổng hợp kèm theo)

19. Vốn chủ sở hữu

a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Vốn góp của chủ sở hữu	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Cộng
Số dư tại 01/01/2020	**1.128.564.000.000**	**3.084.420.530**	**1.131.648.420.530**
Lãi trong năm trước	-	29.028.973.894	29.028.973.894
Trích quỹ	-	(433.981.431)	(433.981.431)
Thù lao và thưởng hội đồng quản trị	-	(240.800.000)	(240.800.000)
Số dư tại 31/12/2020	**1.128.564.000.000**	**31.438.612.993**	**1.160.002.612.993**
Lãi trong năm nay	-	67.024.386.618	67.024.386.618
Trích quỹ (i)	-	(3.582.546.272)	(3.582.546.272)
Thù lao và thưởng hội đồng quản trị (i)	-	(135.000.000)	(135.000.000)
Số dư tại 31/12/2021	**1.128.564.000.000**	**94.745.453.339**	**1.223.309.453.339**

(i) Trích quỹ, thù lao và thưởng Hội đồng quản trị theo Nghị quyết số 21/2021/NQ-ĐHCĐ -SPLT ngày 13/4/2021

b) Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu

	31/12/2021 VND	01/01/2021 VND
Vốn góp của công ty mẹ - Tập đoàn Hóa chất Việt Nam	787.919.850.000	787.919.850.000
Vốn góp của các cổ đông khác	340.644.150.000	340.644.150.000
Cộng	**1.128.564.000.000**	**1.128.564.000.000**

c) Các khoản giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, lợi nhuận

	Năm 2021 VND	Năm 2020 VND
Vốn góp của chủ sở hữu	***1.128.564.000.000***	***1.128.564.000.000***
Vốn góp đầu năm	1.128.564.000.000	1.128.564.000.000
Vốn góp tăng trong năm	-	-
Vốn góp giảm trong năm	-	-
Vốn góp cuối năm	1.128.564.000.000	1.128.564.000.000
Cổ tức, lợi nhuận đã chia	-	-

d) Cổ phiếu

	31/12/2021 Cổ phiếu	01/01/2021 Cổ phiếu
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	112.856.400	112.856.400
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	112.856.400	112.856.400
- Cổ phiếu phổ thông	*112.856.400*	*112.856.400*
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	112.856.400	112.856.400

Mẫu số B 09- DN

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP *(tiếp theo)*

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính tổng hợp kèm theo)

- Cổ phiếu phổ thông	*112.856.400*	*112.856.400*

Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 đồng/cổ phiếu

e) Các quỹ của doanh nghiệp

Đơn vị tính: VND

	01/01/2021	Phát sinh tăng	Phát sinh giảm	31/12/2021
Quỹ đầu tư phát triển	91.831.408.117	1.990.546.272	-	93.821.954.389
Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	15.342.262.775	-	-	15.342.262.775
Cộng	**107.173.670.892**	**1.990.546.272**	**-**	**109.164.217.164**

20. Các khoản mục ngoài Bảng cân đối kế toán tổng hợp

a) Ngoại tệ các loại

	31/12/2021	01/01/2021
Đồng đô la Mỹ (USD)	12.462,32	11.849,07

b) Nợ khó đòi đã xử lý

	31/12/2021 VND	01/01/2021 VND
Công ty TNHH Hòa Bình	1.319.536.200	1.319.536.200
Công ty Vật tư kỹ thuật nông nghiệp Phú Yên	259.406.803	259.406.803
Công ty Vật tư nông lâm nghiệp Phú Thọ	492.382.386	492.382.386
Các đối tượng khác	5.462.004.086	5.462.004.086
Cộng	**7.533.329.475**	**7.533.329.475**

VI. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh tổng hợp

1. Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

	Năm 2021 VND	Năm 2020 VND
a) Doanh thu		
Doanh thu bán thành phẩm, vật tư, hàng hóa	2.878.657.498.259	2.358.522.982.426
Doanh thu cung cấp dịch vụ	26.852.154.940	24.992.308.543
Cộng	**2.905.509.653.199**	**2.383.515.290.969**

b) Doanh thu đối với các bên liên quan: Chi tiết tại trình bày tại thuyết minh số VIII.2

Mẫu số B 09 - DN

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP *(tiếp theo)*

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính tổng hợp kèm theo)

2. Các khoản giảm trừ doanh thu

	Năm 2021 VND	Năm 2020 VND
Chiết khấu thương mại	104.462.568.737	89.921.599.720
Cộng	**104.462.568.737**	**89.921.599.720**

3. Giá vốn hàng bán

	Năm 2021 VND	Năm 2020 VND
Giá vốn của thành phẩm, vật tư hàng hóa, phế liệu đã bán	2.421.814.030.938	1.853.428.629.106
Giá vốn cung cấp dịch vụ	16.975.956.436	18.629.045.973
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	-	10.413.932.957
Hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho	(10.413.932.957)	-
Cộng	**2.428.376.054.417**	**1.882.471.608.036**

4. Doanh thu hoạt động tài chính

	Năm 2021 VND	Năm 2020 VND
Lãi tiền gửi	7.120.392.869	67.459.444
Cổ tức, lợi nhuận được chia	1.411.140.000	1.606.890.000
Chiết khấu thanh toán nhận được	37.748.680	-
Lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại cuối năm	-	1.179.148
Cộng	**8.569.281.549**	**1.675.528.592**

5. Chi phí tài chính

	Năm 2021 VND	Năm 2020 VND
Lãi tiền vay	11.369.903.322	36.452.620.284
Chiết khấu thanh toán và lãi bán hàng trả chậm, lãi đặt cọc vùng	3.386.776.773	1.904.940.525
Lỗ chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại cuối năm	1.004.548	-
Chi phí tài chính khác	120.225.130	2.668.950
Cộng	**14.877.909.773**	**38.360.229.759**

6. Thu nhập khác

	Năm 2021 VND	Năm 2020 VND
Thu từ thanh lý tài sản cố định	2.102.560.000	447.849.000
Thu nhập tăng thêm theo Biên bản thanh tra thuế	-	1.405.571.889
Thu tiền từ bảo hiểm chi trả	239.103.300	-
Thu nhập cho thuê nhà đa năng, thuê địa điểm	164.420.000	366.636.400
Thu nhập do xử lý công nợ không phải trả (i)	-	1.311.482.203
Thu nhập từ bồi thượng hợp đồng	468.000.000	-

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP *(tiếp theo)*

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính tổng hợp kèm theo)

Thu nhập từ vật thu hồi	3.312.746.486	-
Thu nhập khác	892.982.267	505.309.356
Cộng	**7.179.812.053**	**4.036.848.848**

(i) Là khoản công nợ không phải trả xử lý theo biên bản kiểm toán Nhà nước

7. Chi phí khác

	Năm 2021 VND	Năm 2020 VND
Chi phí thanh lý thanh lý tài sản	705.474.800	-
Chi phí phạt vi phạm vùng	-	62.885.000
Chi phí phạt thuế	-	128.021.197
Chi phí dự án ngừng triển khai	-	3.843.190.927
Chi phí khác	163.590.579	250.501.243
Cộng	**869.065.379**	**4.284.598.367**

8. Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp

		Năm 2021 VND	Năm 2020 VND
a)	***Các khoản chi phí bán hàng phát sinh trong năm***	***140.264.805.637***	***197.647.911.734***
	Chi phí nhân viên	13.426.735.181	12.026.514.896
	Chi phí vật liệu, bao bì	839.394.153	411.732.618
	Chi phí dụng cụ, đồ dùng	2.586.685.099	2.589.763.892
	Chi phí khấu hao TSCĐ	1.249.653.648	1.382.000.489
	Chi phí dịch vụ mua ngoài	112.844.923.310	169.976.382.876
	Chi phí bằng tiền khác	9.317.414.246	11.261.516.963
b)	***Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong năm***	***148.302.695.170***	***136.677.616.086***
	Chi phí nhân viên quản lý	54.925.966.374	43.268.934.746
	Chi phí vật liệu quản lý	4.734.049.195	5.718.887.967
	Chi phí đồ dùng văn phòng	3.670.121.195	3.186.530.878
	Chi phí khấu hao TSCĐ	7.473.348.390	8.186.415.387
	Thuế, phí và lệ phí	6.099.060.545	3.075.359.289
	Chi phí dịch vụ mua ngoài	35.002.430.716	39.584.492.530
	Chi phí bằng tiền khác	36.397.718.755	33.656.995.289
c)	***Các khoản ghi giảm chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp***	**(1.213.120.798)**	-
	Hoàn nhập dự phòng phải thu	(1.213.120.798)	-
	Cộng	**287.354.380.009**	**334.325.527.820**

Mẫu số B 09 - DN

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP *(tiếp theo)*

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính tổng hợp kèm theo)

9. Chi phí sản xuất, kinh doanh theo yếu tố

	Năm 2021 VND	Năm 2020 VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	2.903.348.546.174	2.060.964.360.553
Chi phí nhân công	302.562.744.396	267.671.245.105
Chi phí khấu hao tài sản cố định	56.440.090.892	60.006.900.941
Chi phí dịch vụ mua ngoài	322.860.585.170	384.359.781.527
Chi phí khác bằng tiền	70.865.781.760	80.573.589.434
Cộng	**3.656.077.748.392**	**2.853.575.877.560**

10. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

	Năm 2021 VND	Năm 2020 VND
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	85.318.768.486	39.864.104.707
Các khoản thu nhập được miễn thuế TNDN	1.411.140.000	1.606.890.000
Chi phí không được trừ khi tính thuế thu nhập doanh nghiệp	7.564.280.857	15.038.307.801
Các khoản điều chỉnh khác	-	(1.488.876.528)
Thu nhập tính thuế thu nhập doanh nghiệp	91.471.909.343	51.806.645.980
Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	20%	20%
Chi phí thuế TNDN tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	18.294.381.868	10.361.329.195
Điều chỉnh chi phí thuế TNDN của các năm trước vào chi phí thuế TNDN hiện hành kỳ này	-	473.801.618
Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	**18.294.381.868**	**10.835.130.813**

11. Lãi cơ bản trên cổ phiếu

	Năm 2021 VND	Năm 2020 VND
Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp	67.024.386.618	29.028.973.894
Các khoản điều chỉnh tăng hoặc giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	(5.361.950.929)	(1.592.437.017)
Các khoản điều chỉnh giảm	*5.361.950.929*	*1.592.437.017*
- Số trích quỹ khen thưởng, phúc lợi	*5.361.950.929*	*1.592.437.017*
Lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	61.662.435.689	27.436.536.877
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ	112.856.400	112.856.400
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	546,38	243,11

(*) Quỹ khen thưởng phúc kỳ này được Công ty tạm trích 8% lợi nhuận sau thuế theo điều 39 của Điều lệ tổ chức và hoạt động in sửa đổi lần thứ 11 ngày 10/5/2021 của Công ty Cổ phần Supe phốt phát và Hóa chất Lâm Thao.

Mẫu số B 09 - DN

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP *(tiếp theo)*

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính tổng hợp kèm theo)

(**) Công ty thực hiện điều chỉnh hồi tố chỉ tiêu Lãi cơ bản trên cổ phiếu của năm 2020 do ảnh hưởng của việc điều chỉnh hồi tối theo Công văn số 655/TB-KTNN ngày 30/12/2021 của Kiểm toán Nhà nước về thông báo kết quả kiểm toán tại Công ty Cổ phần Supe phốt phát và Hóa chất Lâm Thao.

Chỉ tiêu	Năm 2020		
	Trước điều chỉnh	Điều chỉnh	Sau điều chỉnh
Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp	19.905.462.717	9.123.511.177	29.028.973.894
Các khoản điều chỉnh tăng hoặc giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	(1.592.437.017)	437.017	(1.592.000.000)
Các khoản điều chỉnh giảm	*1.592.437.017*	*(437.017)*	*1.592.000.000*
- Số trích quỹ khen thưởng, phúc lợi	*1.592.437.017*	*(437.017)*	*1.592.000.000*
Lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	18.313.025.700	9.123.948.194	27.436.973.894
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong năm	112.856.400		112.856.400
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	162,27		243,11

VII. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo lưu chuyển tiền tệ tổng hợp

	Năm 2021 VND	Năm 2020 VND
1. Số tiền đi vay thực thu trong năm		
Tiền thu từ đi vay theo khế ước thông thường	2.386.352.000.334	1.550.369.928.884
2. Số tiền đã thực trả gốc vay trong năm		
Tiền trả nợ gốc vay theo khế ước thông thường	1.983.510.749.200	2.440.382.466.766

VIII. Những thông tin khác

1. Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán

Ban Tổng giám đốc Công ty khẳng định rằng, theo nhận định của Ban Tổng giám đốc, trên các khía cạnh trọng yếu không có sự kiện bất thường nào xảy ra sau ngày khoá sổ kế toán làm ảnh hưởng đến tình hình tài chính và hoạt động của Công ty cần thiết phải điều chỉnh hoặc trình bày trên Báo cáo tài chính tổng hợp cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2021.

2. Nghiệp vụ và số dư các bên liên quan

Các bên liên quan với Công ty bao gồm: các thành viên quản lý chủ chốt, các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt và các bên liên quan khác.

Danh sách các bên liên quan:

Bên liên quan	Mối quan hệ
Công ty CP Cơ khí Supe Lâm Thao	Công ty liên kết
Công ty CP Bao bì và Thương mại Lâm Thao	Công ty liên kết
Công ty CP Thiết kế công nghiệp Hóa chất	Công ty liên kết của Công ty mẹ
Công ty TNHH MTV Apatit Việt Nam	Công ty con của Công ty mẹ

Mẫu số B 09 - DN

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP *(tiếp theo)*

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính tổng hợp kèm theo)

Công ty CP Phân đạm và Hóa chất Hà Bắc	Công ty con của Công ty mẹ
Trường cao đẳng công nghiệp hóa chất Việt Nam	Công ty con của Công ty mẹ
Công ty CP Phân lân Ninh Bình	Công ty con của Công ty mẹ
Công ty CP Hóa chất Việt Trì	Công ty con của Công ty mẹ

a) Trong năm, Công ty đã có các giao dịch chủ yếu sau với các bên liên quan:

	Năm 2021 VND	Năm 2020 VND
Bán hàng		
Công ty CP Cơ khí Supe lâm Thao	925.326.423	999.665.970
Công ty CP Phân lân Ninh Bình	8.272.773.760	-
Công ty CP Bao bì và Thương mại Lâm Thao	3.964.398.508	3.859.782.070
Mua hàng		
Công ty TNHH MTV Apatit Việt Nam	341.232.301.908	320.109.867.072
Công ty CP Cơ khí Supe Lâm Thao	29.185.531.960	29.300.779.970
Trường cao đẳng công nghiệp hóa chất Việt Nam	1.435.750.000	-
Công ty CP Hóa chất Việt Trì	15.484.000	24.466.200
Công ty CP Bao bì và Thương mại Lâm thao	53.850.691.635	46.978.207.770
Doanh thu tài chính *(Cổ tức, lợi nhuận được chia)*		
Công ty CP Bao bì và Thương mại Lâm Thao	326.250.000	552.000.000
Công ty CP Cơ khí Supe Lâm Thao	1.084.890.000	1.084.890.000

b) Số dư với các bên liên quan

	31/12/2021 VND	01/01/2021 VND
Phải thu khách hàng		
Công ty CP Cơ khí Supe Lâm Thao	-	87.796.107
Công ty CP Bao bì và Thương mại Lâm Thao	659.172.178	67.466.684
Trả trước cho người bán		
Công ty CP Hóa chất Việt Trì	7.613.964	4.646.364
Phải trả người bán		
Công ty TNHH MTV Apatit Việt Nam	46.049.091.515	59.383.884.781
Công ty CP Cơ khí Supe Lâm Thao	24.979.667.365	19.132.189.768
Công ty CP Bao bì và Thương mại Lâm Thao	9.778.469.915	12.862.942.900

c) Chi tiết thu nhập của các thành viên quản lý chủ chốt được hưởng trong năm:

	Năm 2021 VND	Năm 2020 VND
Thu nhập của các thành viên quản lý chủ chốt	2.920.574.197	2.331.305.218
Thù lao các thành viên Hội đồng quản trị và Ban kiểm soát	336.000.000	484.400.000

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP *(tiếp theo)*

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính tổng hợp kèm theo)

Cộng (*)	**3.256.574.197**	**2.815.705.218**

(*) Chi tiết thu nhập của các thành viên quản lý chủ chốt được hưởng trong năm, cụ thể như sau:

	Chức vụ	Năm 2021 VND	Năm 2020 VND
1. Thu nhập Ban Tổng giám đốc		1.911.907.225	1.459.358.172
Ông Phạm Thanh Tùng	*Tổng Giám đốc*	*539.666.647*	*266.747.249*
Ông Nguyễn Thành Công	*Phó Tổng giám đốc*	*454.131.385*	*396.308.026*
Ông Vũ Xuân Hồng	*Phó Tổng giám đốc*	*460.456.942*	*398.678.140*
Ông Văn Khắc Minh	*Phó Tổng giám đốc*	*457.652.251*	*397.624.757*
2. Thu nhập các thành viên quản lý khác và kế toán trưởng		1.008.666.972	871.947.046
Ông Phạm Quang Tuyến	*Chủ tịch*	*550.892.377*	*474.499.305*
Ông Lê Hồng Thắng	*Kế toán trưởng*	*457.774.595*	*397.447.741*
3. Thù lao của các thành viên Hội đồng quản trị		240.000.000	356.600.000
Ông Phạm Quang Tuyến	*Chủ tịch*	-	*42.400.000*
Ông Đỗ Quốc Hội	*Chủ tịch (i)*	-	*53.000.000*
Ông Phạm Thanh Tùng	*Thành viên*	*60.000.000*	*33.500.000*
Ông Bùi Sơn Hải	*Thành viên*	*60.000.000*	*75.900.000*
Ông Nguyễn Thành Công	*Thành viên*	*60.000.000*	*75.900.000*
Bà Nguyễn Thị Thùy Dương	*Thành viên*	*60.000.000*	*33.500.000*
Ông Nguyễn Khang	*Thành viên (i)*	-	*42.400.000*
(i) Hết nhiệm kỳ từ ngày 9/6/2020			
4. Thù lao của các thành viên Ban kiểm soát		96.000.000	127.800.000
Ông Nguyễn Chí Thức	*Trưởng ban - Lương chuyên trách*		
Ông Nguyễn Văn Thọ	*Thành viên*	*48.000.000*	*63.900.000*
Ông Vi Hoàng Sơn	*Thành viên*	*48.000.000*	*63.900.000*

3. Công cụ tài chính

Quản lý rủi ro vốn

Công ty quản lý nguồn vốn nhằm đảm bảo rằng Công ty có thể vừa hoạt động liên tục vừa tối đa hóa lợi ích của các cổ đông thông qua tối ưu hóa số dư nguồn vốn và công nợ.

Cấu trúc vốn của Công ty gồm có các khoản nợ thuần (bao gồm các khoản vay như đã trình bày tại Thuyết minh số V.18 trừ đi tiền và các khoản tương đương tiền) và phần vốn của chủ sở hữu (bao gồm vốn góp, các quỹ dự trữ, lợi nhuận sau thuế chưa phân phối).

Hệ số đòn bẩy tài chính

Hệ số đòn bẩy tài chính của Công ty tại ngày kết thúc kỳ kế toán như sau:

Công nợ tài chính	31/12/2021 VND	01/01/2021 VND
Các khoản vay	542.492.377.072	139.651.125.938

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP *(tiếp theo)*

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính tổng hợp kèm theo)

Trừ: Tiền và các khoản tương đương tiền	18.309.687.976	72.612.766.255
Nợ thuần	524.182.689.096	67.038.359.683
Vốn chủ sở hữu	1.332.473.670.503	1.267.176.283.885
Tỷ lệ nợ trên vốn chủ sở hữu	39%	5%

Các chính sách kế toán chủ yếu

Chi tiết các chính sách kế toán chủ yếu và các phương pháp mà Công ty áp dụng (bao gồm các tiêu chí để ghi nhận, cơ sở xác định giá trị và cơ sở ghi nhận các khoản thu nhập và chi phí) đối với từng loại tài sản tài chính, công nợ tài chính được trình bày tại Thuyết minh số V.

Các loại công cụ tài chính	**Giá trị ghi sổ**	
	31/12/2021	**01/01/2021**
	VND	**VND**
Tài sản tài chính		
Tiền và các khoản tương đương tiền	18.309.687.976	72.612.766.255
Phải thu khách hàng và phải thu khác	569.793.150.535	775.785.039.767
Các khoản đầu tư tài chính	380.000.000.000	-
Tổng cộng	**968.102.838.511**	**848.397.806.022**
Công nợ tài chính		
Các khoản vay	542.492.377.072	139.651.125.938
Phải trả người bán và phải trả khác	315.932.740.572	263.612.886.630
Chi phí phải trả	26.303.050.392	46.846.127.680
Tổng cộng	**884.728.168.036**	**450.110.140.248**

Công ty chưa đánh giá giá trị hợp lý của tài sản tài chính và công nợ tài chính tại ngày kết thúc niên độ kế toán do Thông tư số 210/2009/TT-BTC ngày 06/11/2009 cũng như các quy định hiện hành chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và công nợ tài chính. Thông tư 210 yêu cầu áp dụng Chuẩn mực Báo cáo tài chính Quốc tế về việc trình bày báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận công cụ tài chính bao gồm cả áp dụng cho giá trị hợp lý, nhằm phù hợp với Chuẩn mực báo cáo tài chính quốc tế.

Mục tiêu quản lý rủi ro tài chính

Công ty đã xây dựng hệ thống quản lý rủi ro nhằm phát hiện và đánh giá các rủi ro mà Công ty phải chịu, thiết lập các chính sách và quy trình kiểm soát rủi ro ở mức chấp nhận được. Hệ thống quản lý rủi ro được xem xét lại định kỳ nhằm phản ánh những thay đổi của điều kiện thị trường và hoạt động của Công ty.

Rủi ro tài chính bao gồm rủi ro thị trường (bao gồm rủi ro tỷ giá, rủi ro lãi suất và rủi ro về giá), rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản.

Rủi ro thị trường

Công ty không thực hiện các biện pháp phòng ngừa rủi ro này sau khi Ban Tổng giám đốc đánh giá chi phí để thực hiện phòng ngừa rủi ro tỷ giá hay rủi ro lãi suất có thể cao hơn chi phí phát sinh do rủi ro thị trường khi có sự thay đổi về tỷ giá của các công cụ tài chính này trong tương lai.

Quản lý rủi ro lãi suất

Công ty chịu rủi ro lãi suất phát sinh từ các khoản vay chịu lãi suất đã được ký kết. Rủi ro này sẽ được Công ty quản lý bằng cách duy trì ở mức độ hợp lý các khoản vay và phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được lãi suất có lợi cho Công ty từ các nguồn cho vay thích hợp.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP *(tiếp theo)*

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính tổng hợp kèm theo)

Quản lý rủi ro về giá

Công ty chịu rủi ro về giá của công cụ vốn phát sinh từ các khoản đầu tư vào công cụ vốn. Các khoản đầu tư vào công cụ vốn được nắm giữ không phải cho mục đích kinh doanh mà cho mục đích chiến lược lâu dài. Công ty không có ý định bán các khoản đầu tư này.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng xảy ra khi một khách hàng hoặc đối tác không đáp ứng được các nghĩa vụ trong hợp đồng dẫn đến các tổn thất tài chính cho Công ty. Công ty có chính sách tín dụng phù hợp và thường xuyên theo dõi tình hình để đánh giá xem Công ty có chịu rủi ro tín dụng hay không.

Quản lý rủi ro thanh khoản

Mục đích quản lý rủi ro thanh khoản nhằm đảm bảo đủ nguồn vốn để đáp ứng nghĩa vụ tài chính hiện tại và trong tương lai. Tính thanh khoản cũng được Công ty quản lý nhằm đảm bảo mức phụ trội giữa công nợ đến hạn và tài sản đến hạn trong năm ở mức có thể kiểm soát đối với số vốn mà Công ty tin rằng có thể tạo ra trong năm đó. Chính sách của Công ty là theo dõi thường xuyên các yêu cầu về thanh khoản hiện tại và dự kiến trong tương lai nhằm đảm bảo Công ty duy trì đủ mức dự phòng tiền mặt, các khoản vay và đủ vốn mà các chủ sở hữu cam kết góp nhằm đáp ứng các quy định về tính thanh khoản ngắn hạn và dài hạn hơn.

Bảng dưới đây trình bày chi tiết các mức đáo hạn theo hợp đồng còn lại đối với công nợ tài chính phi phái sinh và thời hạn thanh toán như đã được thỏa thuận. Bảng dưới đây được trình bày dựa trên dòng tiền chưa chiết khấu của công nợ tài chính tính theo ngày sớm nhất mà Công ty phải trả. Bảng dưới đây trình bày dòng tiền của các khoản gốc và tiền lãi. Ngày đáo hạn theo hợp đồng được dựa trên ngày sớm nhất mà Công ty phải trả.

31/12/2021	Dưới 1 năm VND	Từ 1- 5 năm VND	Tổng cộng VND
Phải trả người bán và phải trả khác	315.932.740.572	-	**315.932.740.572**
Chi phí phải trả	26.303.050.392	-	**26.303.050.392**
Các khoản vay	542.492.377.072	-	**542.492.377.072**

01/01/2021	Dưới 1 năm VND	Từ 1- 5 năm VND	Tổng cộng VND
Phải trả người bán và phải trả khác	263.612.886.630	-	**263.612.886.630**
Chi phí phải trả	46.846.127.680	-	**46.846.127.680**
Các khoản vay	139.651.125.938	-	**139.651.125.938**

Công ty đánh giá mức tập trung rủi ro thanh khoản ở mức trung bình. Tổng Giám đốc tin tưởng rằng Công ty có thể tạo ra nguồn tiền để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính khi đến hạn.

Bảng sau đây trình bày chi tiết mức đáo hạn cho tài sản tài chính phi phái sinh. Bảng được lập trên cơ sở mức đáo hạn theo hợp đồng chưa chiết khấu của tài sản tài chính gồm lãi từ các tài sản đó (nếu có). Việc trình bày thông tin tài sản tài chính phi phái sinh là cần thiết để hiểu được việc quản lý rủi ro thanh khoản của Công ty khi tính thanh khoản được quản lý trên cơ sở công nợ và tài sản thuần.

31/12/2021	Dưới 1 năm VND	Từ 1- 5 năm VND	Tổng cộng VND
Tiền và các khoản tương đương tiền	18.309.687.976	-	**18.309.687.976**
Phải thu khách hàng và phải thu khác	569.793.150.535	-	**569.793.150.535**
Các khoản đầu tư tài chính	380.000.000.000	-	**380.000.000.000**

Mẫu số B 09 - DN

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP *(tiếp theo)*

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính tổng hợp kèm theo)

01/01/2021	Dưới 1 năm VND	Từ 1- 5 năm VND	Tổng cộng VND
Tiền và các khoản tương đương tiền	72.612.766.255	-	**72.612.766.255**
Phải thu khách hàng và phải thu khác	775.785.039.767	-	**775.785.039.767**

4. Thông tin so sánh

Là số liệu được lấy từ Báo cáo tài chính tổng hợp cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2020 của Công ty Cổ phần Supe phốt phát và Hóa chất Lâm Thao đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán và Định giá Việt Nam (VAE). Một số chỉ tiêu so sánh của kỳ trước đã được điều chỉnh hồi tố theo Công văn số 655/TB-KTNN ngày 30/12/2021 của Kiểm toán nhà nước về thông báo kết quả kiểm toán tại Công ty Cổ phần Supe phốt phát và Hóa chất Lâm Thao về Báo cáo tài chính tổng hợp năm 2020. Số liệu điều chỉnh được thuyết minh chi tiết như sau:

a) Bảng cân đối kế toán tại 31/12/2020

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Trước điều chỉnh	Sau điều chỉnh	Chênh lệch
		(1)	(2)	(3)=(2)-(1)
Hàng tồn kho	141	586.154.618.592	596.829.102.960	10.674.484.368
Tài sản cố định hữu hình	221	306.661.928.281	301.633.846.840	(5.028.081.441)
- Nguyên giá	*222*	*1.660.809.893.842*	*1.654.708.744.262*	*(6.101.149.580)*
- Giá trị hao mòn lũy kế	*223*	*(1.354.147.965.561)*	*(1.353.074.897.422)*	*1.073.068.139*
Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	12.823.077.943	19.541.608.432	6.718.530.489
Phải trả người bán ngắn hạn	311	236.996.920.915	235.924.512.214	(1.072.408.701)
Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	313	6.070.173.573	10.623.078.015	4.552.904.442
Phải trả ngắn hạn khác	319	27.927.447.918	27.688.374.416	(239.073.502)
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421	22.315.101.816	31.438.612.993	9.123.511.177
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước	*421a*	*2.575.439.099*	*2.575.439.099*	-
- LNST chưa phân phối năm nay	*421b*	*19.739.662.717*	*28.863.173.894*	*9.123.511.177*

b) Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh năm 2020

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Trước điều chỉnh	Sau điều chỉnh	Chênh lệch
		(1)	(2)	(3)=(2)-(1)
Giá vốn hàng bán	11	1.894.241.636.920	1.882.471.608.036	(11.770.028.884)
Chi phí quản lý doanh nghiệp	25	137.272.520.618	136.677.616.086	(594.904.532)
Thu nhập khác	31	2.725.366.645	4.036.848.848	1.311.482.203
Chi phí khác	32	2.986.691.344	4.284.598.367	1.297.907.023
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50	27.485.596.111	39.864.104.707	12.378.508.596
Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	7.580.133.394	10.835.130.813	3.254.997.419
Lợi nhuận sau thuế TNDN	60	19.905.462.717	29.028.973.894	9.123.511.177
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	51	162,27	243,11	80,84

Mẫu số B 09 - DN

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP *(tiếp theo)*

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính tổng hợp kèm theo)

c) Báo cáo lưu chuyển tiền tệ năm 2020

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu		Trước điều chỉnh	Sau điều chỉnh	Chênh lệch
		(1)	(2)	(3)=(2)-(1)
Lợi nhuận trước thuế	**01**	**27.485.596.111**	**39.864.104.707**	**12.378.508.596**
Khấu hao TSCĐ và BĐS đầu tư	02	61.079.969.080	60.006.900.941	(1.073.068.139)
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	**08**	**133.308.740.840**	**144.614.181.297**	**11.305.440.457**
Tăng, giảm hàng tồn kho	10	232.503.917.995	221.829.433.627	(10.674.484.368)
Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh	11	(167.775.659.811)	(167.789.234.991)	(13.575.180)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	***20***	***935.803.278.190***	***936.420.659.099***	***617.380.909***
Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21	(37.694.581.243)	(38.311.962.152)	(617.380.909)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	***30***	***(35.572.382.799)***	***(36.189.763.708)***	***(617.380.909)***

4.1 Thuyết minh về số liệu điều chỉnh

- Tăng hàng tồn kho do xác định giá thành năm 2020 là 10.674.484.368 đồng.

- Nguyên giá TSCĐ hữu hình giảm do giảm nguyên giá hệ thống quan trắc khí thải tự động liên tục dây chuyền Axit 1 và dây chuyền Supe chưa đủ điều kiện nghiệm thu đưa vào sử dụng là 6.718.530.489 đồng và tăng nâng cấp TSCĐ Công ty hạch toán vào chi phí với giá trị là 617.380.909 đồng.

- Giá trị hao mòn TSCĐ hữu hình giảm do giảm chi phí khấu hao của hệ thống quan trắc khí thải tự động liên tục dây chuyền Axit 1 và dây chuyền Supe chưa đủ điều kiện nghiệm thu đưa vào sử dụng là 1.095.544.516 đồng và tăng trích khấu hao tương ứng với TSCĐ hữu hình tăng do nâng cấp với giá trị là 22.476.377 đồng.

- Chi phí xây dựng cơ bản dở dang tăng do giảm nguyên giá hệ thống quan trắc khí thải tự động liên tục dây chuyền Axit 1 và dây chuyền Supe chưa đủ điều kiện nghiệm thu đưa vào sử dụng.

- Phải trả người bán ngắn hạn giảm do khoản phải trả người bán nhưng khách hàng không đòi vào thu nhập khác.

- Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước tăng do tăng số thuế TNDN là 3.254.997.419 đồng do điều chỉnh tăng thu nhập chịu thuế và tăng thuế GTGT phải nộp 1.297.907.023 đồng giảm số thuế GTGT đầu vào được khấu trừ của các chi phí cho dự án đầu tư dừng thực hiện vào chi phí khác.

- Phải trả ngắn hạn khác giảm do khoản phải trả khác nhưng khách hàng không đòi vào thu nhập khác.

Phú Thọ, ngày 24 tháng 02 năm 2022

CÔNG TY CP SUPE PHỐT PHÁT VÀ HÓA CHẤT LÂM THAO

Người lập	Kế toán trưởng	Tổng Giám đốc
Nguyễn Thị Hải Yến	Lê Hồng Thắng	Phạm Thanh Tùng

CÔNG TY CỔ PHẦN SUPE PHỐT PHÁT VÀ HOÁ CHẤT LÂM THAO